

14

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÀ PHÊ THUAN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/05/2018



1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 23

TRANG
0084
ÔNG
KIỂM
TƯ
MIỄN
VINH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018.

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung Chủ tịch kiêm Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

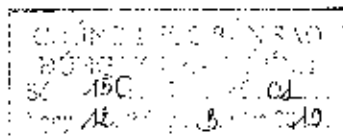
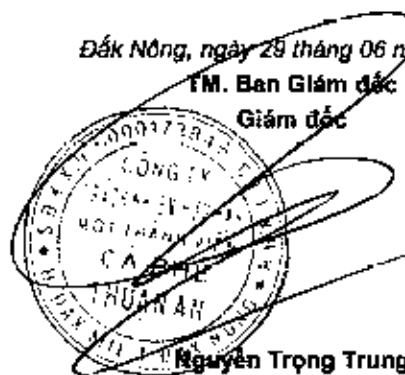
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đắk Nông, ngày 29 tháng 06 năm 2018

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Số: S3/2018/BCKT-ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê Thuận An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê Thuận An được lập ngày 29 tháng 06 năm 2018, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán lại ngày 31 tháng 05 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/05/2018, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm 31/05/2018. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định được số lượng và tình trạng của các khoản mục nêu trên tại thời điểm 31/05/2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục này hay không.

Tại thời điểm 31/05/2018, Công ty đang trích lập quỹ tiền lương dự phòng với số tiền 705.925.176 đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê Thuận An tại ngày 31 tháng 05 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



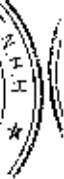
Nguyễn Anh Dũng
Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1379-2018-257-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung
Nghệ An, ngày 29 tháng 06 năm 2018

Nguyễn Đức Toàn
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3728-2016-257-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 05 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/05/2018	01/01/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.042.237.937	7.623.988.173
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.159.044.294	207.578.653
111	1. Tiền		1.159.044.294	207.578.653
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.863.173.425	187.014.000
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.336.014.000	7.200.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		236.008.350	82.200.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác		291.151.075	97.614.000
140	IV. Hàng tồn kho	5	4.020.020.218	7.229.395.521
141	1. Hàng tồn kho		4.020.020.218	7.229.395.521
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.786.800.057	14.504.920.708
220	II. Tài sản cố định		13.599.730.755	14.259.530.059
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	13.599.730.755	14.259.530.059
222	- Nguyên giá		26.860.466.793	27.286.453.293
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.260.736.038)	(13.026.923.234)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	6	118.079.966	118.079.966
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		118.079.966	118.079.966
260	VI. Tài sản dài hạn khác		68.989.336	127.310.683
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	68.989.336	127.310.683
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.829.037.994	22.128.908.882

20084
 CÔNG
 KIỂM
 VÀ TỰ
 MIỄN
 TP. VINH

THUẬN AN H. Đ. N.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 05 năm 2018

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/05/2018	01/01/2018
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5.056.639.495	6.711.209.550
310	I. Nợ ngắn hạn		4.610.417.604	5.964.987.658
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		-	22.282.650
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		822.698.000	354.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	1.216.180.345	602.713.778
314	4. Phải trả người lao động		801.746.676	948.346.958
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	10	1.044.175.240	64.709.103
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1.000.000	1.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		725.617.343	3.971.905.170
330	II. Nợ dài hạn		446.221.891	746.221.891
337	7. Phải trả dài hạn khác	10	360.000.000	660.000.000
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		86.221.891	86.221.891
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.772.398.499	15.417.629.332
410	I. Vốn chủ sở hữu	11	15.772.398.499	15.358.953.332
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.108.564.916	11.108.564.916
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		4.423.035.495	4.009.590.328
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		240.798.088	240.798.088
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	58.746.000
431	1. Nguồn kinh phí		-	58.746.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.829.037.994	22.128.908.882

Đắk Nông, ngày 29 tháng 06 năm 2018


Người lập biểu

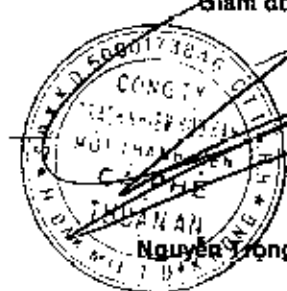
Kế toán trưởng

Giám đốc


 Lê Thị Định


 Đinh Cư


 Nguyễn Trọng Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018

MÃ SỐ B U2-DN
Đơn vị tính: VND

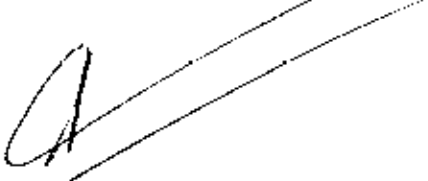
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	9.128.049.364
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
10	3. Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.128.049.364
11	4. Giá vốn hàng bán	14	4.893.883.613
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.234.165.751
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		222.060
22	7. Chi phí tài chính		-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-
25	8. Chi phí bán hàng		-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15	2.495.735.707
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.738.852.104
31	11. Thu nhập khác	16	159.267.310
32	12. Chi phí khác	17	869.501.100
40	13. Lợi nhuận khác		(710.233.790)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.028.418.314
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	31.853.482
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		996.564.852

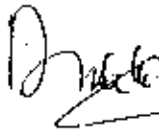
Đắk Nông, ngày 29 tháng 06 năm 2018

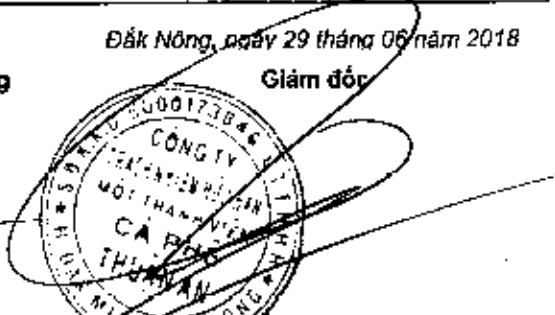
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Lê Thị Định


Đinh Cư


Nguyễn Trọng Trung



Ghi chú: Do Công ty không lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/05/2017 nên không có số liệu so sánh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
Theo phương pháp gián tiếp

MÃ SỐ B 03-ĐN
Đơn vị tính: VND

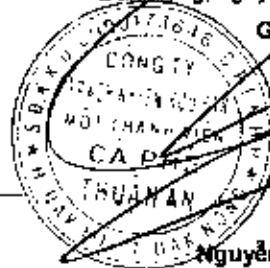
Mã số	CHỈ TIÊU	
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.028.418.344
02	2. Điều chỉnh cho các khoản	659.799.304
05	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	(222.060)
08	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	1.687.995.558
09	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(1.676.159.425)
10	- Tăng, giảm các khoản phải thu	3.209.375.303
11	- Tăng, giảm hàng tồn kho	1.801.989.591
12	- Tăng, giảm các khoản phải trả	
	(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	
15	- Tăng, giảm chi phí trả trước	58.321.347
17	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(78.888.237)
20	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(301.439.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.701.195.137
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	222.060
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	222.060
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.749.951.556)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.749.951.556)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	951.465.641
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	207.578.653
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.159.044.294

Đắk Nông, ngày 29 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Định

Đinh Cư

Nguyễn Trọng Trung

Ghi chú: Do Công ty không lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/05/2017 nên không có số liệu so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thuận An là Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 163/QĐ-UB ngày 15/3/1993 của UBND tỉnh Đắk Lắk và được chuyển đổi sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Sau khi chuyển đổi, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000173846 ngày 01/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh là: 6.636.065.918 đồng. Vốn thực góp tại ngày 31/05/2018 là 11.108.564.916 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Trồng, chế biến cà phê xuất khẩu; Mua bán vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, giống cây trồng, giống vật nuôi); Mua bán cà phê; Kinh doanh mua, bán xăng dầu, chất bôi trơn động cơ; Kinh doanh dịch vụ tổng hợp (mua bán nông sản, hàng hoá, dịch vụ rửa xe, đậu, đỗ xe, ăn uống...).

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/05/2018 là 207 người (tại ngày 31/12/2017 là 184 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên lý phải thu và các yếu tố khác theo cấu trúc quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
- Máy móc, thiết bị	06-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10-15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Vườn cây lâu năm	15-40 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-ON

2.9 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ; Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản liên quan nhận ủy thác của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.12 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 99-DN

Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.13 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phân tích giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.14 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp này thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.15. Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/05/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	585.160.613	131.725.638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	573.883.681	75.853.015
Tổng	1.159.044.294	207.578.653

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/05/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.336.014.000	7.200.000
- Công ty TNHH MTV Kiều Thóa	1.327.212.000	-
- Khác	8.802.000	7.200.000

5. HÀNG TỒN KHO

	31/05/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí SXKD dở dang	1.386.342.626	-	4.686.915.119	-
Thành phẩm	2.633.677.592	-	1.411.539.018	-
Hàng gửi bán	-	-	1.130.941.384	-
Tổng	4.020.020.218	-	7.229.395.521	-

6. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/05/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	118.079.966	118.079.966
Nâng cấp kho xăng dầu	36.036.439	36.036.439
Cà phê trồng mới năm 2016	12.255.000	12.255.000
Chi phí khác	69.788.527	69.788.527
Tổng	118.079.966	118.079.966

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/05/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn	68.989.336	127.310.683
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	68.989.336	127.310.683

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp	Số thực nộp	31/05/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	242.836	-	242.836
Thuế TNDN	72.824.951	31.853.462	78.888.237	25.790.176
Thuế TNCN	-	22.897.025	11.186.575	11.710.450
Thuế khác	-	2.000.000	2.000.000	-
Phải nộp khác (i)	529.918.827	4.397.469.612	3.749.951.556	1.177.436.883
Trong đó				1.215.180.345
- Trình bày là phải trả	602.743.778			

(i) Trong kỳ đã nộp phần lợi nhuận để lại từ các năm trước (theo dõi trên khoản mục Quỹ khen thưởng, phúc lợi) vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền 3.749.951.556 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/05/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.044.175.240	64.709.103
- Nhận kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	445.394.050	49.290.600
- Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	568.189.190	9.819.503
- Khác	30.592.000	5.599.000
b) Dài hạn	360.000.000	660.000.000
- Nhận kỳ quỹ, ký cược dài hạn	360.000.000	660.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-ON

11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/05/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.108.564.916	100,00	11.108.564.916	100,00
Tổng	11.108.564.916	100,00	11.108.564.916	100,00

12 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/05/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	423.546.766	423.546.756

13 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này
	VND
Doanh thu cà phê	8.758.017.000
Doanh thu sản phẩm từ đất màu	368.576.000
Doanh thu hoạt động khác	1.456.364
Tổng	9.128.049.364

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này
	VND
Giá vốn cà phê	4.892.427.249
Giá vốn hoạt động khác	1.456.364
Tổng	4.893.883.613

15 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này
	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.602.672.176
Chi phí vật liệu quản lý	4.470.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.722.183
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.659.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.726.364
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	531.485.568
Tổng	2.495.735.707

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

16 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này
	VND
Thu từ bán cây mường	72.000.000
Xử lý công nợ không phải trả	80.477.946
Các khoản khác	6.789.364
Tổng	159.267.310

17 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này
	VND
Phạt chậm nộp lợi nhuận sau thuế chưa chuyển về quỹ sắp xếp doanh nghiệp	869.501.100
Tổng	869.501.100

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động trồng và khai thác cà phê theo quy định tại khoản 1, điều 8, Thông tư 78/2014/TT- BTC ngày 18/6/2014 do Bộ tài chính ban hành.

Đối với các hoạt động khác, áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này
	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.028.418.314
Thu nhập chịu thuế (công ty chọn áp dụng toàn bộ chỉ tiêu Thu nhập khác)	159.267.310
Thu nhập tính thuế ước tính kỳ hiện hành	159.267.310
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.853.462

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU SỐ B 09-DN

19 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/05/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.159.044.294	-	207.578.653	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.627.165.075	-	104.814.000	-
Tổng	2.786.209.369	-	312.392.653	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/05/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.000.000	1.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.404.175.240	746.991.753
Tổng	1.405.175.240	747.991.753

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.813.887.351	629.464.500	1.266.786.514	418.850.000	12.157.464.928	27.286.453.293
Số giảm trong năm	-	(425.986.500)	-	-	-	(425.986.500)
- Giảm khác (i)	-	(425.986.500)	-	-	-	(425.986.500)
Số dư cuối năm	12.813.887.351	203.478.000	1.266.786.514	418.850.000	12.157.464.928	26.860.468.793
Trong đó:						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	2.736.995.351	203.478.000	-	35.850.000	4.903.030.226	7.879.353.579
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.621.746.015	629.464.500	897.683.855	130.851.000	6.747.177.864	13.026.923.234
Số tăng trong năm	379.624.240	-	62.704.655	15.958.333	201.512.076	659.799.304
- Khấu hao trong năm	379.624.240	-	62.704.655	15.958.333	201.512.076	659.799.304
Số giảm trong năm	-	(425.986.500)	-	-	-	(425.986.500)
- Giảm khác (i)	-	(425.986.500)	-	-	-	(425.986.500)
Số dư cuối năm	5.001.370.255	203.478.000	960.388.510	146.809.333	6.948.689.940	13.260.736.038
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.192.141.336	-	369.102.659	287.998.000	5.410.287.084	14.259.530.059
Tại ngày cuối năm	7.812.517.096	-	306.398.004	272.040.667	5.208.774.988	13.599.730.755

(i) Bàn giao tài sản cho công ty mua bán nợ để phục vụ cơ phần hóa doanh nghiệp.

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	11.108.564.916	4.009.590.328	-	240.798.088	15.358.953.332
Lãi trong kỳ này	-	-	996.564.852	-	996.564.852
Tăng khác (i)	-	117.015.598	-	-	117.015.598
Phân phối lợi nhuận (*)	-	298.969.456	(998.564.852)	-	(697.595.396)
Giảm khác (i)	-	(2.539.887)	-	-	(2.539.887)
Số dư cuối kỳ này	11.108.564.916	4.423.035.495	-	240.798.088	15.772.398.499

(i) Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra ngày 16/08/2017 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XII.
Công ty tạm phân phối lợi nhuận trong kỳ như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển (30%) 298.969.456
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động 367.669.363
- Trích Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên 21.990.250
- Trích nộp ngân sách 307.935.783